

数学シラバス	EJU syllabus for math	Giới hạn môn Toán	
Tiếng Nhật	Tiếng Anh	Tiếng Việt	Tham khảo
1. 数と式 ... 数学 I	1. Numbers and expression ... Mathematics I	1. Số học và biểu thức.... Toán I	
(1) 数と集合 ① 実数 ② 集合と命題	(1) Numbers and sets ① Real numbers ② Sets and propositions	(1) Số và tập hợp ① Số thực ② Tập hợp và mệnh đề	Toán 7. Phần số học Chương I. Số thực, số hữu tỉ Đại số 10. Chương I. Mệnh đề, tập hợp
(2) 式の計算 ① 式の展開と因数分解 ② 1 次不等式 ③ 絶対値と方程式・不等式	(2) Calculation of expressions ① Expansion and factorization of polynomials ② Linear inequalities ③ Equations and inequalities containing absolute values	(2) Tính toán biểu thức ① Khai triển biểu thức và phân tích nhân tử ② Bất đẳng thức bậc 1 ③ Giá trị tuyệt đối và phương trình, bất đẳng thức	Toán 8. Phần số học Chương I. Nhân chia đa thức Chương IV. Bất phương trình bậc nhất 1 ẩn Đại số 10. Chương IV. Bất đẳng thức và bất phương trình
2. 2 次関数 ... 数学 I	2. Quadratic functions ... Mathematics I	2. Hàm số bậc 2... Toán I	
(1) 2次関数とそのグラフ ① 2 次関数の値の変化 ② 2 次関数の最大・最小 ③ 2 次関数の決定	(1) Quadratic functions and their graphs ① Variation in values of quadratic functions ② Maximum and minimum values of quadratic functions ③ Determining quadratic functions	(1) Hàm bậc 2 và đồ thị ① Tính biến thiên giá trị của hàm bậc 2 ② Giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của hàm bậc 2 ③ Xác định hàm bậc 2	Toán 9. Phần số học Chương IV. Phương trình bậc hai một ẩn Đại số 10 Chương II. Hàm số bậc nhất và hàm số bậc 2

(2) 2次方程式・2次不等式 ① 2 次方程式の解 ② 2 次関数のグラフと2次方程式 ③ 2 次関数のグラフと 2 次不等式	(2) Quadratic equations and inequalities ① Solutions of quadratic equations ② Quadratic equations and the graphs of quadratic functions ③ Quadratic inequalities and the graphs of quadratic functions	(2) Phương trình bậc 2, bất đẳng thức bậc 2 ① Nghiệm của phương trình bậc 2 ② Đồ thị hàm số bậc 2 và phương trình bậc 2 ③ Đồ thị hàm số bậc 2 và bất đẳng thức bậc 2	Toán 9. Phần số học Chương IV. Phương trình bậc hai một ẩn Đại số 10 Chương III. Phương trình, hệ phương trình Chương IV. Bất đẳng thức và bất phương trình
3. 図形と計量 ... 数学 I	3. Figures and measurements ... Mathematics I	2. Hình học và đo lường... Toán I	
(1) 三角比 ① 正弦, 余弦, 正接 ② 三角比の相互関係	(1) Trigonometric ratios ① Sine, cosine, tangent ② Relations between trigonometric ratios	(1) Lượng giác ① Sin, cos, tan ② Liên hệ giữa các hệ thức lượng giác	Đại số 10. Chương VI. Góc, công thức lượng giác Đại số 11. Chương 1. Hàm số lượng giác, phương trình lượng giác.
(2) 三角比と図形 ① 正弦定理, 余弦定理 ② 図形の計量 (空間図形への応用を含む)	(2) Trigonometric ratios and figures ① Sine formulas, cosine formulas ② Measurement of figures (including application to solid figures)	(2) Lượng giác và hình học ① Định lý sin, Định lý cos ② Đo lường trong hình học (bao gồm cả ứng dụng trong hình không gian)	Đại số 10 Chương VI. Góc lượng giác, công thức lượng giác Đại số 11 Chương 1. Hàm số lượng giác, phương trình lượng giác

4. 場合の数と確率 ... 数学A	4. The number of possible outcome and	4. Số trường hợp và xác suất ... Toán A	
(1) 場合の数 ① 数え上げの原則 (集合の要素の個数, 和の法則, 積の法則を含む) ② 順列・組合せ	(1) The number of possible outcomes ① Principles of counting (including the number of elements of a set, the law of sums, the law of products) ② Permutations, combinations	(1) Số trường hợp xảy ra ① Nguyên tắc đếm (bao gồm số lượng các phân tử trong tập hợp, quy tắc cộng, quy tắc nhân) ② Hoán vị, tổ hợp	Đại số 11 Chương II. Tổ hợp, xác suất
(2) 確率とその基本的な性質	(2) Probability and its fundamental properties	(2) Xác suất và các tính chất cơ bản	Đại số 11 Chương II. Tổ hợp, xác suất
(3) 独立な試行と確率	(3) Independent trials and probability	(3) Phép thử độc lập và xác suất	Đại số 11 Chương II. Tổ hợp, xác suất
(4) 条件付き確率	(4) Conditional probability	(4) Xác suất có điều kiện	
5. 整数の性質 ... 数学A	5. Properties of integers ... Mathematics A	5. Tính chất của số nguyên ... Toán A	
(1) 約数と倍数	(1) Divisors and multiples	(1) Ước số và Bội số	Toán 6. Phần số học Chương I. Số tự nhiên
(2) ユークリッドの互除法	(2) Euclidean algorithm	(2) Giải thuật Ô-clit	
(3) 整数の性質の応用	(3) Applications of the properties of integers	(3) Ứng dụng tính chất của số nguyên	Toán 6. Phần số học Chương II. Số nguyên

6. 図形の性質 ... 数学A	6. Properties of figures ... Mathematics A	6. Tính chất của hình học ... Toán A	
(1) 平面図形 ① 三角形の性質 ② 円の性質	(1) Plane figures ① Properties of triangles ② Properties of circles	(1) Hình phẳng ① Tính chất của tam giác ② Tính chất của đường tròn	Toán 6. Phần hình học Chương II. Góc Toán 7. Phần hình học Chương II. Tam giác Toán 9. Phần hình học Chương II. Đường tròn
(2) 空間図形 ① 直線と平面 ② 多面体	(2) Solid figures ① Lines and planes ② Polyhedrons	(2) Hình học không gian ① Đường thẳng và mặt phẳng ② Hình đa diện	Hình học 11 Chương II. Đường thẳng, mặt phẳng trong không gian, quan hệ song song. Hình học 12. Chương I. Khối đa diện và thể tích của chúng.
7. いろいろな式 ... 数学II	7. Miscellaneous Expressions... Math II	7. Các loại biểu thức ...Toán II	
(1) 式と証明 ① 整式の除法, 分数式, 二項定理, 恒等式 ② 等式と不等式の証明	(1) Expressions and proofs ① Division of polynomials, fractional expressions, binomial theorem, identities ② Proofs of equalities and inequalities	(1) Biểu thức và chứng minh ① Phép chia đa thức, biểu thức phân số, định lý nhị thức, đồng nhất thức ② Chứng minh đẳng thức, bất đẳng thức.	Toán 8. Phần số học Chương I. Nhân chia đa thức Chương II. Phân thức đại số Đại số 11 Chương II. Tổ hợp, xác suất

(2) 高次方程式 ① 複素数と2次方程式の解 ② 因数定理 ③ 高次方程式の解法と性質	(2) Equations of higher degree ① Complex numbers and solutions of quadratic equations ② Factor theorem ③ Properties of equations of higher degree and methods of solving them	(2) Phương trình bậc cao ① Số phức và nghiệm của phương trình bậc 2 ② Định lý nhân tử ③ Tính chất của phương trình bậc cao và phương pháp giải.	Đại số 12 Chương IV. Số phức
8. 図形と方程式 ... 数学 II	8. Figures and equations ... Mathematics II	8. Hình học và phương trình ...Toán II	
(1) 直線と円 ① 点の座標 ② 直線の方程式 ③ 円の方程式 ④ 円と直線の関係	(1) Lines and circles ① Coordinates of a point ② Equations of (straight) lines ③ Equations of circles ④ Relative positions of a circle and a line	(1) Đường thẳng và đường tròn ① Tọa độ của điểm ② Phương trình đường thẳng ③ Phương trình đường tròn ④ Mối quan hệ giữa đường thẳng và đường tròn	Toán 9. Phần hình học Chương II. Đường tròn Hình học 10 Chương III. Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng
(2) 軌跡と領域 ① 軌跡と方程式 ② 不等式の表す領域	(2) Locus and region ① Locus defined by an equality ② Region defined by inequalities	(2) Quỹ tích và miền ① Quỹ tích và phương trình ② Miền biểu thị bất đẳng thức	Toán 9. Phần hình học Chương III. Góc với đường tròn Hình học 10 Chương III. Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng

9. 指数関数・対数関数 ... 数学Ⅱ	9. Exponential and logarithmic functions ... Mathematics II	9. Hàm số mũ, Hàm số logarit... Toán II	
(1) 指数関数 ① 指数の拡張 ② 指数関数とそのグラフ	(1) Exponential functions ① Expansion of exponents ② Exponential functions and their graphs	(1) Hàm số mũ ① Khai triển lũy thừa ② Hàm số mũ và đồ thị	Giải tích 12 Chương II. Hàm số mũ, hàm số lũy thừa, hàm số Logarit
(2) 対数関数 ① 対数の性質 ② 対数関数とそのグラフ ③ 常用対数	(2) Logarithmic functions ① Properties of logarithms ② Logarithmic functions and their graphs ③ Common logarithms	(2) Hàm số logarit ① Tính chất của logarit ② Hàm số logarit và đồ thị ③ Logarit cơ số 10	Giải tích 12 Chương II. Hàm số mũ, hàm số lũy thừa, hàm số Logarit
10. 三角関数 ... 数学Ⅱ	10. Trigonometric functions... Mathematics II	10. Hàm số lượng giác ...Toán II	
(1) 一般角	(1) General angles	(1) Góc	Đại số 10 Chương VI. Góc lượng giác, công thức lượng giác
(2) 三角関数とその基本的 な性質	(2) Trigonometric functions and their basic properties	(2) Hàm số lượng giác và tính chất cơ bản	Đại số 11 Chương 1. Hàm số lượng giác, phương trình lượng giác
(3) 三角関数とそのグラフ	(3) Trigonometric functions and their graphs	(3) Hàm số lượng giác và đồ thị	Đại số 11 Chương 1. Hàm số lượng giác, phương trình lượng giác

(4) 三角関数の加法定理	(4) Addition theorems for trigonometric functions	(4) Định lý cộng cho hàm lượng giác	
(5) 加法定理の応用	(5) Applications of the addition theorems	(5) Ứng dụng định lý cộng cho hàm lượng giác	
11. 微分・積分の考え ... 数学Ⅱ	11. The concepts of differentiation and integration...Mathematics II	11. Khái niệm vi phân tích phân ... Toán II	
(1) 微分の考え ① 微分係数と導関数 ② 導関数の応用 接線, 関数値の増減(関数の値の変化, 最大・最小, 極大・極小)	(1) The concept of differentiation ① Differential coefficients and derivatives ② Applications of the derivative Tangent lines, increase/ decrease in function value (variation in the value of functions, maximums and minimums, local maximums and minimums)	(1) Khái niệm vi phân ① Hệ số vi phân và Đạo hàm ② Ứng dụng đạo hàm Tiếp tuyến, tính biến thiên của hàm số (sự thay đổi giá trị của hàm số, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, cực đại, cực tiểu)	Đại số 12 Chương III. Nguyên hàm, tích phân
(2) 積分の考え ① 不定積分と定積分 ② 面積	(2) The concept of integration ① Indefinite integrals and definite integrals ② Areas	(2) Khái niệm tích phân ① Tích phân bất định và tích phân xác định ② Diện tích	

12. 数列 ... 数学B	12. Sequences of numbers ... Mathematics B	12. Dãy số... Toán B	
(1) 数列とその和 ① 等差数列と等比数列 ② いろいろな数列	(1) Sequences and their sums ① Arithmetic progressions and geometric progressions ② Various sequences	(1) Dãy số và tổng của dãy số ① Cấp số cộng và cấp số nhân ② Các loại dãy số	Đại số 11 Chương III. Dãy số, cấp số cộng, cấp số nhân
(2) 漸化式と数学的帰納法 ① 漸化式と数列 ② 数学的帰納法	(2) Recurrence formulae and mathematical induction ① Recurrence formulae and sequences ② Mathematical induction	(2) Hệ thức truy hồi và phương pháp quy nạp ① Hệ thức truy hồi và dãy số ② Phương pháp quy nạp toán học	Đại số 11 Chương III. Dãy số, cấp số cộng, cấp số nhân
13. ベクトル ... 数学B	13. Vectors... Mathematics B	13. Vector ...Toán B	
(1) 平面上のベクトル ① ベクトルとその演算 ② ベクトルの内積	(1) Vectors on a plane ① Vectors and their operations ② Scalar products (inner products) of vectors	(1) Vector trên mặt phẳng ① Vector và các phép toán vector ② Tích trong của vector	Hình học 10 Chương I. Vector Chương II. Tích vô hướng của 2 vector, ứng dụng
(2) 空間座標とベクトル ① 空間座標 ② 空間におけるベクトル	(2) Space coordinates and vectors ① Space coordinates ② Vectors in a space	(2) Tọa độ không gian và vector ① Tọa độ không gian ② Vector trong không gian	Hình học 11 Chương II. Đường thẳng, mặt phẳng trong không gian, quan hệ song song Chương III. Vector trong không gian, quan hệ vuông góc

14. 複素数平面 ... 数学Ⅲ	14. Complex plane ... Mathematics III	14. Mặt phẳng phức ...Toán III	
(1) 複素数平面 ① 複素数の図表示 ② 複素数の極形式	(1) Complex plane ① Geometric representation of complex plane ② Trigonometric form (polar form) of complex plane	(1) Mặt phẳng phức ① Đồ thị mặt phẳng phức ② Hệ tọa độ cực của số phức	Giải tích 12 Chương IV. Số phức
(2) ド・モアヴルの定理	(2) De Moivre's theorem	(2) Định lí De Moivre	
(3) 複素数と図形	(3) Complex numbers and figures	(3) Số phức và đồ thị	
15. 平面上の曲線 ... 数学 III	15. Curves on a plane ... Mathematics III	15. Các đường cong trên mặt phẳng... Toán III	
(1) 2次曲線 放物線, 楕円, 双曲線	(1) Quadratic curves Parabolas, ellipses, hyperbolas	(1) Đường cong bậc 2 Parabol, elip, hyperbol	Hình học 10. Chương III. Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng
(2) 媒介変数による表示	(2) Parametric representations	(2) Biểu diễn dưới dạng tham số	
(3) 極座標による表示	(3) Representation in polar coordinates	(3) Biểu diễn qua hệ tọa độ cực	
16. 極限 ... 数学Ⅲ	16. Limits... Mathematics III	16. Giới hạn ...Toán III	
(1) 数列とその極限 ① 数列の極限 ② 無限級数の和	(1) Sequences and their limits ① Limits of sequences ② Sums of infinite series	(1) Dãy số và giới hạn của nó ① Giới hạn của dãy số ② Tổng của cấp số vô hạn	Đại số 11 Chương IV. Giới hạn

(2) 関数とその極限 ① 分数関数と無理関数 ② 合成関数と逆関数 ③ 関数の極限 ④ 関数の連続性	(2) Functions and their limits ① Fractional functions and irrational functions ② Composite functions and inverse functions ③ Limits of functions ④ Continuity of functions	(2) Hàm số và cực trị của nó ① Hàm phân thức và hàm vô tỉ ② Hàm số phức và hàm ngược ③ Cực trị của hàm số ④ Tính liên tục của hàm số	Đại số 11 Chương IV. Giới hạn
17. 微分法 ... 数学Ⅲ	17. Differential calculus ... Mathematics III	17. Phép vi phân ... Toán III	
(1) 導関数 ① 関数の和・差・積・商の導関数 ② 合成関数の導関数, 逆関数の導関数 ③ 三角関数・指数関数・対数関数の導関数	(1) Derivatives ① Derivatives of the sum/difference/product/quotient of two functions ② Derivatives of composite functions, derivatives of inverse functions ③ Derivatives of trigonometric functions, exponential functions, logarithmic functions	(1) Đạo hàm ① Đạo hàm của hàm số tổng, hiệu, tích, thương ② Đạo hàm của hàm số phức, đạo hàm của hàm ngược ③ Đạo hàm của hàm lượng giác, hàm mũ, hàm log	Giải tích 12 Chương I. Đạo hàm, khảo sát hàm số
(2) 導関数の応用 接線, 関数値の増減, 速度, 加速度	(2) Applications of the derivative Tangent lines, increase/decrease in value of functions, velocity, acceleration	(2) Ứng dụng của đạo hàm Tiếp tuyến, biến thiên của hàm số, vận tốc, gia tốc	

18. 積分法 ... 数学III	18. Integral calculus ... Mathematics III	18. Tích phân... Toán III	
(1) 不定積分と定積分 ① 積分とその基本的な性質 ② 置換積分法・部分積分法 ③ いろいろな関数の積分	(1) Indefinite and definite integrals ① Integrals and their basic properties ② Integration by substitution, integration by parts ③ Integrals of various functions	(1) Tích phân bất định và tích phân xác định ① Tích phân và tính chất cơ bản của nó ② Tích phân bằng phương pháp đổi biến số và tích phân từng phần ③ Các thể loại tích phân hàm số	Giải tích 12 Chương III. Nguyên hàm, tích phân và ứng dụng
(2) 積分の応用 面積, 体積, 長さ	(2) Applications of the integral Area, volume, length	(2) Ứng dụng của tích phân Diện tích, thể tích, độ dài	